

## LESSON SUMMARY

### LESSON 1. NAMES

#### Vocabulary box

English	CEFR	Phonetics	Vietnamese
Spell (v)	A2	/spel/	Đánh vần
First name (n)	A2	/'fɜːrst neɪm/	Tên
Middle name (n)	B1	/,mɪdl 'neɪm/	Tên đệm, tên lót
Last name (n)	A2	/'læst neɪm/	Họ

#### Grammar box

##### Form

Chủ ngữ	Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I	I am = I'm	I am not = I'm not	Am I ...?
You	You are = You're	You are not = You're not = You aren't	Are you ...?
We	We are = We're	We are not = We're not = We aren't	Are we ...?
They	They are = They're	They are not = They're not = They aren't	Are they ...?
He	He is = He's	He is not = He's not = He isn't	Is he ...?
She	She is = She's	She is not = She's not = She isn't	Is she ...?
It	It is = It's	It is not = It's not = It isn't	Is it ...?

##### Use

#### Grammar Present simple of **Be**

Động từ To be trong thì Hiện tại đơn có 3 dạng chính là: am, is, are. Cấu trúc thì hiện tại đơn với To be được chia thành 3 dạng câu khẳng định, phủ định, nghi vấn.

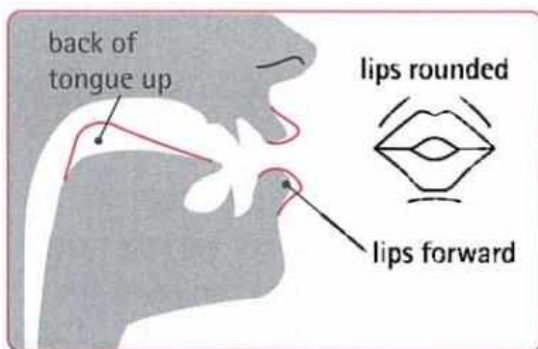
Chúng ta sử dụng động từ To be:

- để giới thiệu, miêu tả người hoặc sự vật, sự việc.

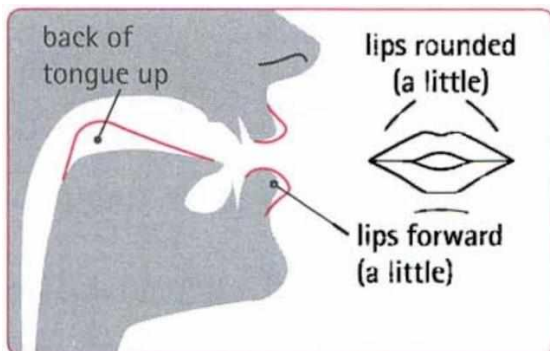
*She **is** Charlotte.      We **aren't** teachers.*

- để nói về cảm xúc.  
*The children **are** tired and hungry.*
- để mô tả vị trí hoặc nói về thời gian.  
*My cat **is** on the table.      It's three o'clock.*

## Pronunciation



/u: /



/ʊ /

Môi mở tròn, hướng ra ngoài. Mặt lưỡi đưa sâu vào trong khoang miệng. Phía cuống lưỡi cong, đưa lên cao gần ngạc trên. Nguyên âm dài. Dây thanh rung, luồng hơi đi từ phía trong miệng ra tự do không bị cản, có thể kéo dài.

Môi mở khá tròn, hướng ra ngoài, bè hơn so với âm /u:/. Mặt lưỡi đưa khá sâu vào trong khoang miệng, không sâu bằng /u:/. Phía cuống lưỡi cong, đưa lên cao gần ngạc trên, thấp hơn /u: / một chút. Nguyên âm ngắn. Dây thanh rung, luồng hơi đi từ phía trong miệng ra tự do không bị cản. Phát âm lai giữa âm u và âm ơ trong tiếng Việt.